



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 31



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	
Ông Vũ Hải Vĩnh	Ủy viên	
Bà Đỗ Thị Thuý Hương	Ủy viên	
Ông Lưu Hoàng Long	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 09/12/2014)
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Ủy viên	(Bãi nhiệm ngày 09/12/2014)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lưu Hoàng Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

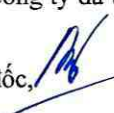
**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Lưu Hoàng Long**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2015

Số: 223/VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 05/06/2015, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Báo cáo tài chính năm 2014 của công ty con: Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa, Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, do bị hạn chế từ hai công ty này, nên chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam liên quan đến báo cáo tài chính dùng để hợp nhất của hai công ty trên. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất trên báo cáo tài chính riêng Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific do Tổng Công ty không nhận được báo cáo của các Công ty con của Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific. Báo cáo tài chính của các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa, Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam và Công ty Cổ phần Viettronimex chưa được kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty không bao gồm hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của công ty liên doanh là Công ty TNHH Điện tử Y tế Kỹ thuật cao. Do đó, chúng tôi không đánh giá được những ảnh hưởng của các vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty.

Các công ty con của Tổng Công ty: Công ty Cổ phần Công trình Viettronics, Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific, Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp chưa xác định giá trị cần trích lập dự phòng của các khoản phải thu, ứng trước cho người bán, tạm ứng. Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific không kiểm kê hàng tồn kho, chưa đối chiếu đầy đủ các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2014, do được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2014, nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày này. Chúng tôi không thể kiểm tra được số dư khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nguồn kinh phí" với giá trị lần lượt là 16.193.955.330 đồng và 14.802.887.000 đồng đã phát sinh từ những năm trước của Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa. Các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được, nên chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**Văn phòng Hồ Chí Minh**

Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

**Văn phòng Hải Phòng**

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề được nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo kiểm toán này được thay thế cho báo cáo kiểm toán số 194/VACO/BCKT.NV2 ngày 21/04/2015 do đến thời điểm phát hành báo cáo này Tổng Công ty đã hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Viettronics Medda - Công ty con của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa. Tổng Công ty cũng đã xem xét lại khả năng thu hồi đối với khoản cho Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp vay và quyết định không phải trích lập dự phòng khoản cho vay này. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất sẽ thay đổi tương ứng với số liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Viettronics Medda và khoản trích lập dự phòng khoản cho Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp vay.



Nguyễn Đức Tiến  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Phạm Xuân Sơn  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1450-2013-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
				(Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>937.422.743.754</b>	<b>1.068.245.201.505</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>277.553.507.031</b>	<b>170.436.341.570</b>
1. Tiền	111		48.522.612.593	40.366.341.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		229.030.894.438	130.070.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>61.830.644.250</b>	<b>222.191.323.348</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		61.838.644.250	225.191.323.348
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.000.000)	(3.000.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>363.453.431.209</b>	<b>359.426.335.349</b>
1. Phải thu khách hàng	131	7	263.622.902.630	220.794.658.957
2. Trả trước cho người bán	132	8	94.858.301.708	107.527.929.850
3. Các khoản phải thu khác	135	9	30.669.740.407	50.348.449.176
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25.697.513.536)	(19.244.702.634)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>198.182.312.635</b>	<b>256.935.098.990</b>
1. Hàng tồn kho	141		202.652.349.132	261.734.817.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.470.036.497)	(4.799.718.045)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.402.848.629</b>	<b>59.256.102.248</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.135.741.908	1.619.892.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.175.779.806	6.164.321.842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.428.614.114	929.436.372
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	25.662.712.801	50.542.451.949
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>328.822.046.447</b>	<b>392.252.809.706</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>414.495.099</b>	<b>338.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		414.495.099	338.800.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>168.051.843.994</b>	<b>168.256.051.386</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	93.541.360.726	92.544.462.134
- Nguyên giá	222		202.701.159.365	208.287.768.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.159.798.639)	(115.743.305.888)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	48.311.868.371	49.102.595.362
- Nguyên giá	228		53.078.347.331	53.108.383.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.766.478.960)	(4.005.787.969)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	26.198.614.897	26.608.993.890
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>11.753.618.713</b>	<b>12.919.536.091</b>
- Nguyên giá	241		35.891.080.307	35.923.933.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.137.461.594)	(23.004.397.216)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>119.206.970.863</b>	<b>187.126.645.955</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.687.275.412	14.010.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	54.451.320.588	80.072.021.262
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	45.852.790.000	93.852.790.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(17.784.415.137)	(808.165.307)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.915.571.037</b>	<b>14.970.481.787</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	13.297.894.041	10.763.230.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.569.682.801	3.814.483.652
3. Tài sản dài hạn khác	268		47.994.195	392.767.136
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>19</b>	<b>6.479.546.741</b>	<b>8.641.294.487</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.266.244.790.201</b>	<b>1.460.498.011.211</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			(Trình bày lại)	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>398.395.227.483</b>	<b>494.756.357.860</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>386.548.854.167</b>	<b>480.040.044.003</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	93.882.814.107	108.642.026.180
2. Phải trả người bán	312	21	100.321.198.170	95.544.762.814
3. Người mua trả tiền trước	313	22	47.449.455.592	95.221.471.426
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	21.627.164.405	21.163.556.488
5. Phải trả người lao động	315		6.157.464.244	9.117.837.538
6. Chi phí phải trả	316		11.665.381.081	12.542.824.544
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		1.273.712.841	5.164.703.889
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	95.407.325.896	116.531.201.062
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.372.574.208	11.506.425.828
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.391.763.623	4.605.234.234
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.846.373.316</b>	<b>14.716.313.857</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		7.181.507.501	6.053.493.705
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22.208.890	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.300.000.000	2.631.845.995
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.898.112.500	4.186.391.500
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		444.544.425	1.844.582.657
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>648.771.297.930</b>	<b>673.225.335.489</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	25	<b>630.043.609.407</b>	<b>657.322.595.520</b>
1. Vốn điều lệ	411		438.000.000.000	438.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(14.522.301.419)	(13.823.787.638)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	752.253
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.672.230.648	28.370.542.523
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.894.788.899	16.427.152.302
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.619.705	26.619.705
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155.972.271.574	188.321.316.375
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>18.727.688.523</b>	<b>15.902.739.969</b>
1. Nguồn kinh phí	432		18.727.688.523	15.902.739.969
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	26	<b>219.078.264.788</b>	<b>292.516.317.862</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1.266.244.790.201</b>	<b>1.460.498.011.211</b>



Lưu Hoàng Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2015

Nguyễn Trung Dũng  
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02 - DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		678.024.327.050	721.382.109.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.619.561.229	2.791.394.716
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	673.404.765.821	718.590.715.049
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	582.381.655.773	613.896.592.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.023.110.048	104.694.123.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	95.620.807.144	69.058.361.274
7. Chi phí tài chính	22	31	19.390.211.406	36.586.163.155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.537.435.007	7.674.149.925
8. Chi phí bán hàng	24		51.487.145.096	53.792.825.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		95.543.761.312	85.274.218.697
10. Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		20.222.799.378	(1.900.723.470)
11. Thu nhập khác	31		20.290.346.127	48.493.055.477
12. Chi phí khác	32		12.706.873.181	7.627.184.893
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	7.583.472.946	40.865.870.584
14. Lãi của Công ty liên kết	45		(15.502.138.079)	10.844.823.027
15. Tổng lãi kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		12.304.134.245	49.809.970.141
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	14.651.762.092	15.550.386.263
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.496.449.526)	(876.817.352)
18. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.148.821.679	35.136.401.230
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			10.500.621.252	20.057.583.935
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			(7.351.799.573)	15.078.817.295
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(168)	344



Lưu Hoàng Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2015

Nguyễn Trung Dũng  
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 - DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	643.518.731.583	850.341.388.787
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(509.669.419.851)	(572.095.516.954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(75.449.024.908)	(81.981.637.127)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(13.218.471.915)	(6.942.563.809)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(22.340.837.615)	(59.450.886.549)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	131.414.856.767	290.655.384.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(208.983.899.845)	(427.924.770.577)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(54.728.065.784)</b>	<b>(7.398.602.181)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(34.736.351.564)	(2.167.506.466)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.199.710.000	39.813.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(335.190.779.132)	(238.371.984.399)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	488.024.622.793	325.666.132.802
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.275.196.250)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	110.402.500.000	15.635.100.918
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.263.901.654	48.115.797.968
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>256.688.407.501</b>	<b>148.917.354.459</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(4.940.527.123)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	189.260.060.261	167.082.455.221
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(203.619.272.334)	(269.865.003.490)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.036.117.215)	(45.627.851.760)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(84.395.329.288)</b>	<b>(153.350.927.152)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>117.565.012.429</b>	<b>(11.832.174.874)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>160.007.634.199</b>	<b>182.149.197.271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.139.597)	119.319.173
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>277.553.507.031</b>	<b>170.436.341.570</b>



Lưu Hoàng Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2015

Nguyễn Trung Dũng  
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là VEIC (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/4/2009.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	<b>438.000.000.000</b>	<b>43.800.000</b>	<b>100,00%</b>

Trụ sở hoạt động theo đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014 là 149 người (tại ngày 31/12/2013 là 156 người).

**Các công ty con và công ty liên kết, liên doanh**

*Các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm:*

Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa  
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức  
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa  
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific  
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình  
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa  
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics  
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp  
Công ty TNHH MTV Viettronics Medda

*Các công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Viettronimex  
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa  
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam  
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam  
Công ty Cổ phần Giống tằm Mai Lĩnh  
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics  
Công ty TNHH Panasonic AVC Việt Nam

*Công ty liên doanh*

Công ty Liên doanh điện tử Y tế kỹ thuật cao Amec

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Xây dựng: Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV.
- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử và tin học;
- Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Tổng Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 50
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Thiết bị quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 08

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm đến 50 năm.

Tại ngày 31/12/2014 chưa có cơ sở để Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên không trình bày giá trị hợp lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 (ba) năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác là các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nhận diện thương hiệu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 03 (ba) năm.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng và phần vốn góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế hàng năm được phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.687.405.344	6.518.607.480
Tiền gửi ngân hàng	45.835.207.249	33.847.734.090
Các khoản tương đương tiền	229.030.894.438	130.070.000.000
	<b><u>277.553.507.031</u></b>	<b><u>170.436.341.570</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	57.493.248.000	71.500.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	287.396.250	-
Cho vay ngắn hạn	4.058.000.000	153.661.323.348
Đầu tư ngắn hạn khác	-	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.000.000)	(3.000.000.000)
	<b>61.830.644.250</b>	<b>222.191.323.348</b>

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Phải thu tại:</b>		
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	9.839.587.872	12.306.340.904
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	13.520.258.259	11.911.751.484
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	6.460.063.910	10.042.382.953
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	13.090.659.203	22.607.720.677
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	42.267.029.214	31.551.997.287
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	17.132.787.983	9.325.505.987
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	30.092.704.960	28.652.706.142
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	3.914.177.185	23.978.722.826
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học VN	127.305.634.044	70.417.530.697
	<b>263.622.902.630</b>	<b>220.794.658.957</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Trả trước tại:</b>		
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	1.457.945.412	1.489.370.122
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	1.597.648.479	6.938.003.472
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	5.891.142.850	5.833.141.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	45.453.998.276	60.328.754.053
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	16.144.366.016	9.078.628.381
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	3.214.505.031	1.423.360.000
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	3.598.745.418	2.918.436.079
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	9.068.999.246	8.351.039.079
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học VN	8.430.950.980	11.167.197.064
	<b>94.858.301.708</b>	<b>107.527.929.850</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	10.859.000	76.930.476
Phải thu về cổ phần hóa	1.165.274.174	1.095.274.174
Công ty CP ĐT & PT Sinh Thái	6.220.666.666	4.840.000.000
Cục Cảnh sát biển	3.631.748.654	3.631.748.654
Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An	2.694.230.000	2.694.230.000
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	2.107.997.573	2.107.997.573
Phải thu từ thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.502.658.918	1.502.658.918
Công ty TNHH MTV Gen Thái Bình Dương	1.199.178.885	931.116.885
Công ty TNHH Kỹ thuật TICO	931.367.889	931.367.889
Công trình quận 12	344.400.000	344.400.000
Phải thu khác	10.861.358.648	32.192.724.607
	<b>30.669.740.407</b>	<b>50.348.449.176</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.540.663.945	4.774.391.128
Nguyên liệu, vật liệu	36.068.292.998	49.634.570.779
Công cụ, dụng cụ	177.488.937	370.135.435
Chi phí SX, KD dở dang	35.259.573.925	80.955.493.534
Thành phẩm	51.379.620.477	34.176.752.385
Hàng hóa	71.002.974.923	82.779.068.520
Hàng gửi đi bán	7.223.733.927	9.044.405.254
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>202.652.349.132</b>	<b>261.734.817.035</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.470.036.497)	(4.799.718.045)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>198.182.312.635</b>	<b>256.935.098.990</b>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	23.641.805.434	26.811.224.643
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.020.907.367	6.498.331.299
Tài sản ngắn hạn khác	-	17.232.896.007
	<b>25.662.712.801</b>	<b>50.542.451.949</b>

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**  
Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ B 09-DN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	96.775.143.983	80.163.051.489	23.906.963.350	6.029.384.115	1.413.225.085	208.287.768.022
Phân loại lại TS đầu kỳ	(738.462.309)	408.655.368	160.400.081	199.406.860	(30.000.000)	-
Giảm TS tại công ty con không hợp nhất	(40.908.182)	(29.409.302.371)	(1.377.632.192)	-	(784.231.289)	(31.612.074.034)
Mua trong năm	32.098.903.147	36.363.636	5.585.864.545	136.858.673	-	37.857.990.001
Đầu tư XDCB hoàn thành	210.958.862	79.000.000	-	-	-	289.958.862
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.124.515.963)	(3.545.601.163)	(55.523.664)	-	(7.725.640.790)
Chuyển sang CCDC (i)	(116.029.742)	(148.685.060)	(246.768.816)	(2.910.216.912)	(314.284.890)	(3.735.985.420)
Giảm khác	-	(75.916.640)	(337.230.000)	(247.710.636)	-	(660.857.276)
Tại ngày 31/12/2014	128.189.605.759	46.928.650.459	24.145.995.805	3.152.198.436	284.708.906	202.701.159.365

**GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2014	58.717.602.745	31.805.858.426	18.409.614.722	5.622.719.588	1.187.510.407	115.743.305.888
Phân loại lại TS đầu kỳ	-	(703.112.988)	494.841.596	218.271.392	(10.000.000)	-
Giảm TS tại công ty con không hợp nhất	-	(2.410.674.406)	(544.444.868)	-	(727.224.444)	(3.682.343.718)
Khấu hao trong năm	3.107.097.155	4.603.422.925	1.286.466.542	200.964.061	-	9.197.950.683
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.124.515.963)	(3.545.601.163)	(55.523.664)	-	(7.725.640.790)
Chuyển sang CCDC (i)	(107.308.122)	(148.685.060)	(246.768.816)	(2.902.747.712)	(314.284.890)	(3.719.794.600)
Giảm khác	-	(86.546.521)	(337.230.000)	(229.902.303)	-	(653.678.824)
Tại ngày 31/12/2014	61.717.391.778	28.935.746.413	15.516.878.013	2.853.781.362	136.001.073	109.159.798.639
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2014	38.057.541.238	48.357.193.063	5.497.348.628	406.664.527	225.714.678	92.544.462.134
Tại ngày 31/12/2014	66.472.213.981	17.992.904.046	8.629.117.792	298.417.074	148.707.833	93.541.360.726

Giải thích: (i) Chuyển sang công cụ dụng cụ định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang cầm cố, thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2014 là 22.981.812.333 đồng (tạ' ngày 31/12/2013 là 47.244.747.452 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	51.215.752.144	1.892.631.187	53.108.383.331
Tăng trong năm	-	74.000.000	74.000.000
Giảm TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận (i)	-	(104.036.000)	(104.036.000)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>51.215.752.144</b>	<b>1.862.595.187</b>	<b>53.078.347.331</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	2.923.620.905	1.082.167.064	4.005.787.969
Phân loại lại TS đầu kỳ	(33.471.217)	33.471.217	-
Khấu hao trong năm	609.000.552	243.387.106	852.387.658
Giảm TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận (i)	-	(91.696.667)	(91.696.667)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>3.499.150.240</b>	<b>1.267.328.720</b>	<b>4.766.478.960</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2014	48.292.131.239	810.464.123	49.102.595.362
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>47.716.601.904</b>	<b>595.266.467</b>	<b>48.311.868.371</b>

Ghi chú: (i) Chuyển sang công cụ dụng cụ đối với những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 47.716.601.904 đồng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm TSCĐ	82.727.273	-
<b>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>26.115.887.624</b>	<b>26.608.993.890</b>
Dự án Điện tim	15.082.768.554	15.082.768.554
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4.453.348.182	4.453.348.182
Dự án Xây dựng cao ốc văn phòng số 06 Phạm Văn Hai	1.916.144.227	1.916.144.227
Dự án Xây dựng Cát Lái	1.606.038.545	1.357.250.000
Dự án 21 Đông Các	1.111.186.776	1.111.186.776
Xây dựng nhà kho	548.083.100	-
Chi phí xây dựng nhà 7 tầng	259.222.818	259.222.818
Dự án 4 H	-	2.143.383.333
Dự án Nơ Trang Long	-	165.409.091
Các công trình khác	1.139.095.422	120.280.909
	<b>26.198.614.897</b>	<b>26.608.993.890</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2014	3.811.392.900	13.156.179.820	18.956.360.587	35.923.933.307
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm (chuyển sang CCDC) (i)	-	-	(32.853.000)	(32.853.000)
Số dư tại 31/12/2014	3.811.392.900	13.156.179.820	18.923.507.587	35.891.080.307
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2014	1.463.574.896	6.820.456.351	14.720.365.969	23.004.397.216
Trích khấu hao trong năm	58.817.988	175.992.324	931.107.066	1.165.917.378
Giảm trong năm (chuyển sang CCDC) (i)	-	-	(32.853.000)	(32.853.000)
Số dư tại 31/12/2014	1.522.392.884	6.996.448.675	15.618.620.035	24.137.461.594
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2014	2.347.818.004	6.335.723.469	4.235.994.618	12.919.536.091
Số dư tại 31/12/2014	2.289.000.016	6.159.731.145	3.304.887.552	11.753.618.713

Ghi chú: (i) Chuyển sang công cụ dụng cụ đối với những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>				
Đầu tư vào Công ty liên kết		38.488.900.000		44.553.580.000
Công ty CP Máy tính và Truyền thông VN	2.142.000	21.420.000.000	2.142.000	21.420.000.000
Công ty CP Viettronimex	108.689	10.868.900.000	108.689	10.868.900.000
Công ty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20.665	2.066.500.000	18.787	1.878.700.000
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	180.000	1.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội (i)		1.178.000.000		1.178.000.000
Công ty CP Máy tính Việt Nam	8.555	855.500.000	8.555	855.500.000
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	-	-	-	-
Công ty CP Giống tầm Mai Lĩnh	-	-	173.875	1.738.750.000
Công ty TNHH Panasonic AVC Việt Nam	-	-	631.373	6.313.730.000
<b>Góp vốn liên doanh</b>		1.276.595.137		1.276.595.137
Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	-	1.276.595.137	-	1.276.595.137
<b>Cộng giá gốc</b>		39.765.495.137		45.830.175.137
Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh		14.685.825.451		34.241.846.125
<b>Tổng cộng</b>		54.451.320.588		80.072.021.262

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)**

Thông tin của các Công ty liên doanh, liệt kê tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập /đăng ký /hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b><i>Đầu tư vào công ty liên kết</i></b>			
Công ty CP Viettronimex	Hồ Chí Minh	46,25%	46,25%
Công ty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	Hồ Chí Minh	33,77%	33,77%
Công ty CP Máy tính Việt Nam	Hồ Chí Minh	28,50%	28,50%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Hà Nội	35,70%	35,70%
Công ty CP Giống tầm Mai Lĩnh	Hà Nội	33,00%	33,00%
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics	Hà Nội	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội (i)	Hà Nội		
<b><i>Góp vốn liên doanh</i></b>			
Công ty LD Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49,00%	49,00%

Ghi chú: (i) Không thu thập được số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết trong Công ty Cổ phần Belco Hà Nội.

**17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.498.680	29.621.270.000	1.498.680	29.621.270.000
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	1.048.000	10.480.000.000	1.048.000	10.480.000.000
Công ty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	311.100	3.111.000.000	311.100	3.111.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	29.402	294.020.000	29.402	294.020.000
Công ty TNHH Bất động sản Viettronics	-	-	4.800.000	48.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	546.500.000	-	546.500.000
<b>Cộng</b>		<b>45.852.790.000</b>		<b>93.852.790.000</b>

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê nhà văn phòng làm việc tòa nhà HH3	4.379.222.228	4.296.121.148
Công cụ dụng cụ	6.921.282.310	1.910.411.657
Chi phí cho giai đoạn tiền hoạt động của Asamled	698.012.551	2.705.759.441
Sửa chữa lớn tài sản cố định	678.197.050	252.243.609
Chi phí trả trước dài hạn khác	621.179.902	1.598.695.144
	<b>13.297.894.041</b>	<b>10.763.230.999</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên giá	8.641.294.487	10.822.030.555
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(2.161.747.746)	(2.163.646.578)
Giảm khác		(17.089.490)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>6.479.546.741</b>	<b>8.641.294.487</b>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Các Công ty con khác</b>	<b>93.882.814.107</b>	<b>87.657.925.440</b>
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	35.803.921.581	-
Vay Ngân hàng TMCP An Bình (ii)	28.440.892.526	56.333.168.007
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	23.900.000.000	24.140.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	5.173.690.441
Công ty Cổ phần Công nghệ AMEC	-	1.286.066.992
Vay ngắn hạn các cá nhân	5.738.000.000	725.000.000
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific</b>	<b>-</b>	<b>20.984.100.740</b>
Vay các ngân hàng	-	6.881.910.813
Vay các tổ chức, cá nhân khác	-	14.102.189.927
	<b>93.882.814.107</b>	<b>108.642.026.180</b>

Ghi chú:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 01/2014-HĐTD/NHCT136-Viettronics ngày 22/10/2014 với hạn mức là 100 tỷ đồng, thời hạn vay là 06 tháng. Mục đích vay là thanh toán các hợp đồng đầu vào phục vụ dự án của Tổng Công ty. Tài sản thế chấp hợp đồng vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Tổng Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(ii) Bao gồm hai hợp đồng vay, cụ thể:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 844/14/TD/HĐHM.II.24 ngày 18/09/2014 với hạn mức là 25 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng. Tài sản thế chấp là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê Kanak, Tổng Công ty Xây dựng 1, Công ty Cổ phần Bắc Hà. Tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 12.357.892.526 đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1412/2011/HDDHM.II.116 ngày 14/12/2011 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 130 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh phát hành L/C là 70 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Cầm cố/thế chấp cho ngân hàng các tài sản; quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty được quy định chi tiết tại hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 1512/2011/HĐTC-ABB/II.116 ký ngày 15/12/2011. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng lần nhận nợ. Tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 16.083.000.000 đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 0069/TD4/14LD ngày 18/03/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	3.684.448.063	6.168.826.750
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	1.069.766.663	1.794.089.338
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	1.773.738.669	481.462.291
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	16.335.229.139	27.343.035.867
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	11.953.246.132	12.271.085.747
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	2.298.905.590	72.397.350
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	16.608.915.494	32.995.683.787
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	10.144.546.445	12.586.341.696
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học VN	36.452.401.975	1.831.839.988
	<b>100.321.198.170</b>	<b>95.544.762.814</b>

**22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	1.344.445.109	2.861.583.917
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	98.421.960	144.088.916
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	497.449.357	3.120.832.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	23.577.603.302	44.954.660.036
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	2.035.777.870	257.238.589
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	201.097.998	2.102.158
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	12.752.966.945	15.996.066.730
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	29.971.332	21.552.985.021
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học VN	6.911.721.719	6.331.914.059
	<b>47.449.455.592</b>	<b>95.221.471.426</b>

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	5.491.821.245	4.857.224.851
Thuế xuất, nhập khẩu	595.078.222	595.726.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.281.665.504	10.541.455.552
Thuế thu nhập cá nhân	3.233.391.474	351.943.944
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.288.551.403	4.744.176.779
Các loại thuế khác	1.736.257.131	72.629.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	399.426	399.426
	<b>21.627.164.405</b>	<b>21.163.556.488</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí Công đoàn	184.204.428	148.335.918
Bảo hiểm xã hội	678.895.603	496.205.483
Bảo hiểm y tế	-	30.418.264
Bảo hiểm thất nghiệp	536.474	21.927.827
Phải trả các cổ đông	28.535.870	595.358.319
Phải nộp Ngân sách Nhà nước	6.409.316.550	6.409.316.550
Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức phải trả	6.211.380.849	4.456.505.860
Phải trả Nhà nước về quyết toán cổ phần hóa	20.352.613.860	20.352.613.860
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1.302.400.000	1.302.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.239.442.262	67.718.118.981
	<b>95.407.325.896</b>	<b>116.531.201.062</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**  
Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MÃU B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Nguồn vốn ĐTXDCB		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>438.000.000.000</b>		<b>(12.757.078.667)</b>	<b>4.444.308</b>	<b>26.191.456.685</b>	<b>13.945.711.702</b>	<b>239.280.669.104</b>	<b>4.877.126.951</b>	<b>3.502.902.252</b>	<b>713.045.232.335</b>								
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	15.078.817.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.078.817.295
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	2.432.669.849	2.292.541.395	(41.158.282.732)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(36.433.071.488)
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(13.140.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.140.000.000)
Tặng khác	-	-	(1.066.708.971)	-	205.779.273	633.637.507	1.172.623.421	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	945.331.230
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(298.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(298.000.000)
Giảm theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	(1.591.693.625)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.591.693.625)
Giảm lợi nhuận phải thu đơn vị trực thuộc nộp về	-	-	-	-	-	-	(843.284.682)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(843.284.682)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(114.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(114.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.692.055)	(161.363.284)	(444.738.302)	(10.363.532.406)	(4.850.507.246)	(3.502.902.252)	(19.326.735.545)								
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>438.000.000.000</b>		<b>(13.823.787.638)</b>	<b>752.253</b>	<b>28.370.542.523</b>	<b>16.427.152.302</b>	<b>188.321.316.375</b>	<b>26.619.705</b>	<b>-</b>	<b>657.322.595.520</b>								
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	(7.351.799.573)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.351.799.573)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.345.325.737	2.495.918.880	(9.881.879.457)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.040.634.840)
Phụ cấp HĐQT và BSKS	-	-	-	-	-	-	(120.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(120.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-	(14.740.395.149)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.740.395.149)
Giảm khác	-	-	(698.513.781)	(752.253)	(43.637.612)	(28.282.283)	85.608.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(685.577.747)
Điều chỉnh do công ty con không hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(340.578.804)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(340.578.804)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>438.000.000.000</b>		<b>(14.522.301.419)</b>	<b>-</b>	<b>31.672.230.648</b>	<b>18.894.788.899</b>	<b>155.972.271.574</b>	<b>26.619.705</b>	<b>-</b>	<b>630.043.609.407</b>								

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	57.163.278.755	93.202.112.470
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	1.761.654.758	2.641.095.297
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	12.938.714.278	15.385.633.398
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific	19.856.431.063	45.235.575.375
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	95.832.494.658	94.794.880.158
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	27.606.197.489	36.441.205.913
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	3.246.251.444	3.202.569.568
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	673.242.343	1.613.245.683
	<b>219.078.264.788</b>	<b>292.516.317.862</b>

**27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>678.024.327.050</b>	<b>721.382.109.765</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	515.082.250.029	666.777.572.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.651.578.247	15.304.842.391
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.078.439.125	5.949.307.541
Doanh thu hoạt động xây dựng	128.917.827.929	33.041.365.087
Doanh thu bán vật tư	263.326.899	264.801.110
Doanh thu bán phế liệu	30.904.821	44.220.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.619.561.229)	(2.791.394.716)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	(837.347.126)	(301.726.564)
- Hàng bán bị trả lại	(3.782.214.103)	(2.489.668.152)
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>673.404.765.821</b>	<b>718.590.715.049</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	444.505.645.765	568.875.811.711
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.514.309.922	10.900.891.313
Giá vốn kinh doanh bất động sản	872.459.358	1.030.319.049
Giá vốn hoạt động xây dựng	126.362.125.356	32.402.548.064
Giá vốn bán vật tư	128.302.372	195.915.929
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.187.000)	491.105.961
	<b>582.381.655.773</b>	<b>613.896.592.027</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.079.316.606	80.411.761.639
Chi phí nhân công	87.566.509.286	63.068.887.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.446.693.576	9.133.255.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.432.441.633	67.029.027.981
Chi phí khác	56.753.895.294	34.792.403.268
	<b>547.278.856.395</b>	<b>254.435.335.923</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	26.143.206.918	44.128.814.983
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.834.575.899	7.263.006.764
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	53.432.020.000	4.839.399.082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.684.611.554	791.616.287
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.260.625	10.782.172.413
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.476.132.148	1.253.351.745
	<b>95.620.807.144</b>	<b>69.058.361.274</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.537.435.007	10.740.526.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276.076.187	10.907.501.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	408.444.481	10.881.856.720
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	13.507.820.000	3.000.000.000
Chi phí tài chính khác	660.435.731	1.056.278.664
	<b>19.390.211.406</b>	<b>36.586.163.155</b>

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>20.290.346.127</b>	<b>48.493.055.477</b>
Hoàn nhập chi phí bảo hành không chi hết	8.217.757.126	4.196.686.814
Thu nhập từ việc thu hộ, chi hộ lãi vay	5.184.246.808	5.058.061.891
Thu do khách hàng hỗ trợ	800.402.708	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	17.727.273	336.368.175
Tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	21.708.250.392
Hỗ trợ của Nhà nước cho dự án đầu tư đèn tiết kiệm	-	5.000.000.000
Tiền phạt hợp đồng	243.779.353	-
Thu nhập khác	5.826.432.859	12.193.688.205
<b>Chi phí khác</b>	<b>12.706.873.181</b>	<b>7.627.184.893</b>
Chi phí từ việc thu hộ, chi hộ lãi vay	5.184.246.808	5.058.061.891
Chi phí phạt chậm nộp Thuế	1.418.366.046	-
Chi tiền đền bù vật tư	331.104.128	55.967.265
Chi phí bị phạt hợp đồng	243.779.353	-
Chi phí khác	5.529.376.846	2.513.155.737
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>7.583.472.946</b>	<b>40.865.870.584</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Văn phòng Tổng Công ty	-	2.143.057.264
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	10.910.606.983	8.498.482.535
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	-	-
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	-	40.319.085
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific	-	826.908.310
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	3.364.058.536	3.750.389.035
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	263.017.878	98.038.675
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	114.078.695	193.191.359
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	-	-
	<b>14.651.762.092</b>	<b>15.550.386.263</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.351.799.573)	15.078.817.295
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	43.800.000	43.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(168)	344
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2014
	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.432.163.333

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	93.882.814.107	108.642.026.180
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	277.553.507.031	170.436.341.570
Nợ thuần	(183.670.692.924)	(61.794.315.390)
Vốn chủ sở hữu	630.043.609.407	657.322.595.520
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.553.507.031	170.436.341.570
Đầu tư ngắn hạn	61.830.644.250	222.191.323.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	294.707.138.136	271.481.908.133
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.020.907.367	6.498.331.299
Đầu tư dài hạn	119.206.970.863	187.126.645.955
<b>Tổng cộng</b>	<b>755.319.167.647</b>	<b>857.734.550.305</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	93.882.814.107	108.642.026.180
Phải trả người bán và phải trả khác	202.910.031.567	218.129.457.581
Chi phí phải trả	11.665.381.081	12.542.824.544
Dự phòng phải trả dài hạn	1.300.000.000	2.631.845.995
<b>Tổng cộng</b>	<b>309.758.226.755</b>	<b>341.946.154.300</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.553.507.031	-	277.553.507.031
Đầu tư ngắn hạn	61.830.644.250	-	61.830.644.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	294.707.138.136	-	294.707.138.136
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.020.907.367	-	2.020.907.367
Đầu tư dài hạn	-	119.206.970.863	119.206.970.863
<b>Cộng</b>	<b>636.112.196.784</b>	<b>119.206.970.863</b>	<b>755.319.167.647</b>
Các khoản vay	93.882.814.107	-	93.882.814.107
Phải trả người bán và phải trả khác	202.910.031.567	-	202.910.031.567
Chi phí phải trả	11.665.381.081	-	11.665.381.081
Dự phòng phải trả dài hạn	-	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>308.458.226.755</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>309.758.226.755</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>327.653.970.029</b>	<b>117.906.970.863</b>	<b>445.560.940.892</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.436.341.570	-	170.436.341.570
Đầu tư ngắn hạn	222.191.323.348	-	222.191.323.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271.481.908.133	-	271.481.908.133
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.498.331.299	-	6.498.331.299
Đầu tư dài hạn	-	187.126.645.955	187.126.645.955
<b>Cộng</b>	<b>670.607.904.350</b>	<b>187.126.645.955</b>	<b>857.734.550.305</b>
Các khoản vay	108.642.026.180	-	108.642.026.180
Phải trả người bán và phải trả khác	218.129.457.581	-	218.129.457.581
Chi phí phải trả	12.542.824.544	-	12.542.824.544
Dự phòng phải trả dài hạn	-	2.631.845.995	2.631.845.995
<b>Cộng</b>	<b>339.314.308.305</b>	<b>2.631.845.995</b>	<b>341.946.154.300</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>331.293.596.045</b>	<b>184.494.799.960</b>	<b>515.788.396.005</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán.

Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm tài chính 2014 và trình bày lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Tổng Công ty và các công ty con, cụ thể như sau:

**Điều chỉnh chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2013 (Đã kiểm toán)	01/01/2014 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Các khoản phải thu khác	135	46.091.616.912	50.348.449.176	4.256.832.264	<=>
Hàng tồn kho	141	264.003.197.143	261.734.817.035	(2.268.380.108)	<=>
Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.591.498.552	6.164.321.842	(427.176.710)	<=>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16.934.839.895	21.163.556.488	4.228.716.593	<=>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	116.801.729.663	116.531.201.062	(270.528.601)	<=>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	209.428.962.532	188.321.316.375	(21.107.646.157)	<=>
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	273.805.584.251	292.516.317.862	18.710.733.611	<=>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

**Điều chỉnh chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013 (Đã kiểm toán)	Năm 2013 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu hoạt động tài chính	21	68.564.361.274	69.058.361.274	494.000.000	<>
Chi phí bán hàng	24	54.318.145.806	53.792.825.914	(525.319.892)	<>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	83.766.172.851	85.274.218.697	1.508.045.846	<>
Thu nhập khác	31	48.222.526.876	48.493.055.477	270.528.601	<>
Lãi của Công ty liên kết	45	4.184.843.788	10.844.823.027	6.659.979.239	<ii>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.220.036.987	15.550.386.263	1.330.349.276	<>
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	30.024.968.620	35.136.401.230	5.111.432.610	<>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		17.989.332.984	20.057.583.935	2.068.250.951	<>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		12.035.635.636	15.078.817.295	3.043.181.659	<>

**Ghi chú:**

- (i) Tổng Công ty thực hiện trình bày lại một số số liệu của năm tài chính 2013 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước.
- (ii) Tổng Công ty trình bày lại số liệu đầu năm 2014.



**Nguyễn Hoàng Long**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2015

**Nguyễn Trung Dũng**  
Kê toán trưởng

**Vũ Văn Tuấn**  
Người lập biểu

